Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 62

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh kho lạnh; chăn nuôi lợn và bán buôn động vật sống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Lê Nam Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng ban
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0100507... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
TP.MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 9 tháng 1 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/21026003/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập vào ngày 9 tháng 1 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất về khoản lỗ sau thuế của công ty mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 1.075.030.382.144 VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của công ty mẹ là 1.488.566.156.119 VND và tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.169.903.671.431 VND. Những điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 25.1 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và các biện pháp được Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện để khắc phục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trên báo cáo tài chính riêng tại ngày chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ernest Yoong Chin Kang	Tôn Thiện Bảo Ngọc
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1	Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 1 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.752.681.897.570**	**6.677.953.274.267**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***105.520.113.793***	***406.507.599.855***
111	1. Tiền		70.520.113.793	371.507.599.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***17.644.422.000***	***1.102.279.883***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	17.644.422.000	1.102.279.883
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***3.722.602.529.137***	***4.070.188.572.122***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.309.472.741.156	3.490.616.622.202
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	353.501.283.192	238.293.589.251
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.103.351.603.959	1.024.869.873.655
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(1.043.723.099.170)	(683.591.512.986)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***1.649.245.747.561***	***1.906.550.707.708***
141	1. Hàng tồn kho		1.661.246.049.891	1.916.758.566.408
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.000.302.330)	(10.207.858.700)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***257.669.085.079***	***293.604.114.699***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.510.387.155	4.317.185.990
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	187.451.436.513	218.011.411.621
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	65.707.261.411	71.275.517.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.272.213.692.890**	**1.905.485.527.735**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***1.559.128.470***	***1.559.128.470***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.559.128.470	1.559.128.470
220	***II. Tài sản cố định***		***938.108.843.605***	***749.630.455.387***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	855.191.906.842	666.051.313.444
222	Nguyên giá		1.834.134.327.142	1.535.586.981.854
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(978.942.420.300)	(869.535.668.410)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	82.916.936.763	83.579.141.943
228	Nguyên giá		86.339.856.006	86.339.856.006
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.422.919.243)	(2.760.714.063)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***416.371.590.123***	***237.627.727.957***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	416.371.590.123	237.627.727.957
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***627.522.711.770***	***681.297.472.398***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		625.082.711.770	679.057.472.398
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.440.000.000	2.240.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***288.651.418.922***	***235.370.743.523***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	189.851.518.208	185.289.400.074
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.4	14.206.555.608	50.081.343.449
269	3. Lợi thế thương mại	17	84.593.345.106	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.024.895.590.460**	**8.583.438.802.002**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.108.777.726.282**	**6.440.634.539.091**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.922.585.569.001***	***6.298.135.414.570***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.244.417.643.451	2.474.517.161.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	167.341.623.403	193.472.881.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	9.782.385.584	28.837.959.168
314	4. Phải trả người lao động		22.898.150.094	20.213.269.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	272.798.390.021	105.881.493.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	837.782.299	6.582.637.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	323.560.363.263	327.819.956.806
320	8. Vay ngắn hạn	24	2.875.604.361.607	3.124.216.823.508
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.344.869.279	16.593.231.657
330	***II. Nợ dài hạn***		***186.192.157.281***	***142.499.124.521***
338	1. Vay dài hạn	24	179.685.547.456	135.497.738.271
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		6.506.609.825	7.001.386.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**916.117.864.178**	**2.142.804.262.911**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***916.117.864.178***	***2.142.804.262.911***
411	1. Vốn cổ phần	25.1	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*2.270.382.910.000*	*2.270.382.910.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	8.920.769.250	8.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. Lỗ lũy kế	25.1	(1.488.566.156.119)	(423.060.435.861)
421a	*- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(413.535.773.975)*	*(424.562.054.004)*
421b	*- (Lỗ) lợi nhuận trong năm nay*		*(1.075.030.382.144)*	*1.501.618.143*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	113.619.952.106	274.800.630.581
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.024.895.590.460**	**8.583.438.802.002**

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Ngày 9 tháng 1 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27.1**	**4.119.394.574.929**	**8.230.116.197.393**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**27.1**	**(12.954.216.361)**	**(124.654.699.328)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27.1**	**4.106.440.358.568**	**8.105.461.498.065**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**28**	**(3.924.676.427.058)**	**(7.693.279.600.197)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**181.763.931.510**	**412.181.897.868**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**27.2**	**10.997.320.435**	**503.187.980.700**
22	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**(318.082.819.503)**	**(345.078.743.117)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(296.165.986.104)*	*(364.227.878.019)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**30**	**(53.974.760.628)**	**(74.557.307.467)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**31**	**(256.784.259.627)**	**(291.116.399.572)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**31**	**(544.634.356.329)**	**(221.092.682.352)**
30	**11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(980.714.944.142)**	**(16.475.253.940)**
31	**12. Thu nhập khác**	**32**	**1.012.675.849**	**152.730.130.665**
32	**13. Chi phí khác**	**32**	**(95.580.495.249)**	**(31.927.029.475)**
40	**14. (Lỗ) lợi nhuận khác**	**32**	**(94.567.819.400)**	**120.803.101.190**
50	**15. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1.075.282.763.542)**	**104.327.847.250**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**34.1**	**(12.341.198.831)**	**(64.922.133.307)**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**34.4**	**(35.874.787.841)**	**(23.178.236.043)**
60	**18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(1.123.498.750.214)**	**16.227.477.900**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
61	**19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**25**	**(1.075.030.382.144)**	**1.501.618.143**
62	**20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**26**	**(48.468.368.070)**	**14.725.859.757**
70	**21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25.4**	**(4.844)**	**7**
71	**22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**25.4**	**(4.844)**	**7**

M.S.D.N: 1200507529-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 1 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1.075.282.763.542)**	**104.327.847.250**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 17	111.850.996.360	183.343.448.563
03	Dự phòng		426.440.380.966	6.391.519.767
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.033.354.349	(28.017.094.186)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		60.031.836.537	(552.174.139.665)
06	Chi phí lãi vay	29	296.165.986.104	364.227.878.019
08	**(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(171.760.209.226)**	**78.099.459.748**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(330.880.777.476)	1.453.196.442.528
10	Giảm hàng tồn kho		289.856.158.302	935.561.440.115
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		393.943.510.139	(2.146.244.119.345)
12	Giảm chi phí trả trước		13.535.798.499	203.120.815.469
14	Tiền lãi vay đã trả		(230.659.812.208)	(357.158.275.476)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.975.902.454)	(44.939.153.699)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.248.362.378)	(15.940.162.348)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(61.189.596.802)**	**105.696.446.992**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(66.467.605.155)	(48.004.611.020)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.608.896.629	232.636.758.864
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.542.142.117)	(14.068.151.906)
24	Thu tiền gửi ngân hàng và bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	25.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.1	(177.769.060.365)	-
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		275.664.892.266	1.318.773.945.804
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		3.319.023.850	18.262.856.000
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**19.814.005.108**	**1.532.700.797.742**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	3.912.877.140.146	8.147.795.880.629
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(4.171.800.147.226)	(9.552.308.976.583)
36	Cổ tức đã trả		(644.254.662)	(34.308.035.982)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(259.567.261.742)**	**(1.438.821.131.936)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(300.942.853.436)**	**199.576.112.798**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**406.507.599.855**	**205.748.786.854**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44.632.626)	1.182.700.203
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**105.520.113.793**	**406.507.599.855**

M.S.D.N: 1200507529 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 1 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh kho lạnh; chăn nuôi lợn và bán buôn động vật sống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 4.389 người (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 6.090 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 10 công ty con sau:

	Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu/ Tỷ lệ biểu quyết (%)*
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng; chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	80,00
(3)	Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng; chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	95,00
(4)	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre ("HBTC")	Tỉnh Bến Tre	nuôi trồng; chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(5)	Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm	Đang hoạt động	66,78
(6)	Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang ("VTAG")	Tỉnh An Giang	chăn nuôi lợn, bán buôn động vật sống, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	100
(7)	Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định ("VTBD")	Tỉnh Bình Định	chăn nuôi lợn, bán buôn động vật sống, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	100
(8)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang ("HAF")	Tỉnh An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	Ngưng hoạt động	51,98

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 10 công ty con sau:

Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu/ Tỷ lệ biểu quyết (%)*
(9) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri ("HBT")	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa hoạt động	-
(10) Công ty TNHH Nhà hàng King Palace ("HVK")	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tập đoàn đã phát sinh một khoản lỗ thuần của công ty mẹ trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 1.075.030.382.144 VND. Cũng tại ngày này, lỗ thuần của Công ty mẹ là 1.488.566.156.119 VND, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.169.903.671.431 VND. Ngoài ra, Tập đoàn có các khoản vay đến hạn trả chưa được thanh toán tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 24.1. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc được tái cơ cấu các khoản nợ vay ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận dự kiến thu về từ các công ty con mà theo đó, Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của các Ngân hàng Thương mại cho việc gia hạn thời hạn thanh toán các khoản vay. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn trong trường hợp Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	34 - 41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm
Gia súc	50 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên đôj và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn/Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn/Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn dựa trên và sản phẩm của Tập đoàn.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Nhận chuyển nhượng vốn góp trong Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định và Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp trong Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định ("VTBD"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4101456396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 7 tháng 1 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Cùng ngày, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp trong Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang ("VTAG"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 1601984889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp vào ngày 4 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Giá trị hợp lý tạm thời được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Việt Thắng Bình Định và Việt Thắng An Giang vào ngày hợp nhất được trình bày dưới đây:

VND

	Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua		
	VTBD	*VTAG*	*Tổng cộng*
Tài sản			
Tiền	346.608.094	1.884.331.541	2.230.939.635
Phải thu ngắn hạn	26.287.771.430	81.058.766.950	107.346.538.380
Hàng tồn kho	32.632.702.214	41.845.849.254	74.478.551.468
Tài sản cố định	161.143.218.647	278.503.235.646	439.646.454.293
Các tài sản khác	12.990.793.559	11.255.380.246	24.246.173.805
	233.401.093.944	**414.547.563.637**	**647.948.657.581**
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	151.888.837.547	354.793.479.798	506.682.317.345
Nợ dài hạn	-	62.778.354.364	62.778.354.364
	151.888.837.547	**417.571.834.162**	**569.460.671.709**
Tổng giá trị thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời	**81.512.256.397**	**(3.024.270.525)**	**78.487.985.872**
Phần tài sản thuần đã mua	81.512.256.397	(3.024.270.525)	78.487.985.872
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	18.487.743.603	83.024.270.525	101.512.014.128
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**100.000.000.000**	**80.000.000.000**	**180.000.000.000**

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 *Nhận chuyển nhượng vốn góp trong Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định và Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang* (tiếp theo)

VND

	Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua		
	VTBD	*VTAG*	*Tổng cộng*
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con			
Tiền thu về từ công ty con	346.608.094	1.884.331.541	2.230.939.635
Tiền chi để mua công ty con	100.000.000.000	80.000.000.000	180.000.000.000
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**99.653.391.906**	**78.115.668.459**	**177.769.060.365**

4.2 *Hoàn trả lại 22.778.000 vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc*

Vào ngày 12 tháng 4 năm 2019, theo Quyết định số 02/04/QĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Đại hội Đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR") đã quyết định giảm vốn điều lệ của ALR từ 300.000.000.000 VND xuống 2.000.000.000 VND và đồng thời thay đổi cơ cấu cổ đông của ALR. Việc giảm vốn điều lệ và thay đổi cơ cấu cổ đông đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh vào ngày 23 tháng 4 năm 2019. Theo đó, ALR đã hoàn trả lại cho Tập đoàn số tiền là 227.800.000.000 VND thông qua cấn trừ công nợ *(Thuyết minh số 5)* đồng thời tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ALR sau điều chỉnh là 10% tương ứng với số tiền là 200.000.000 VND.

4.3 *Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc*

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc thanh lý toàn bộ 51% cổ phần trong Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc ("Hùng Vương Sông Đốc"), công ty con của Công ty, cho bên thứ ba với tổng giá trị chuyển nhượng là 32.130.000.000 VND. Việc chuyển nhượng này được chấp thuận bởi Hội đồng Quản trị ngày 3 tháng 5 năm 2019. Theo đó, Hùng Vương Sông Đốc không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	15.180.246.121	16.565.473.218
Tiền gửi ngân hàng	55.339.867.672	354.942.126.637
Các khoản tương đương tiền *(*)*	35.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	**105.520.113.793**	**406.507.599.855**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 24)*.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	VND
	Năm nay
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bằng cấn trừ công nợ	227.800.000.000

	Hùng Vương Sông Đốc	*ALR*	*VND* *Tổng cộng*
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc thoái vốn công ty con			
Tiền chi từ công ty con	(5.688.215.508)	(6.736.669.557)	(12.424.885.065)
Tiền thu về từ thoái vốn công ty con	32.130.000.000	-	32.130.000.000
Tổng tiền thuần đã thu cho nghiệp vụ thoái vốn	**26.441.784.492**	**(6.736.669.557)**	**19.705.114.935**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và hưởng lãi suất bình quân trong khoảng từ 6.8%/năm tới 7%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên khác	2.933.074.278.893	3.236.258.938.000
- *Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông*	*561.819.101.677*	-
- *GF Seafood Corp*	*507.641.594.931*	-
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Số 4 - Đồng Tâm*	-	*638.713.563.019*
- *Khách hàng khác*	*1.863.613.582.285*	*2.597.545.374.981*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	376.398.462.263	254.357.684.202
TỔNG CỘNG	**3.309.472.741.156**	**3.490.616.622.202**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(854.613.457.549)	(662.381.830.787)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.454.859.283.607**	**2.828.234.791.415**

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khách hàng nước ngoài	1.732.173.232.041	1.450.799.480.849
Khách hàng trong nước	1.577.299.509.115	2.039.817.141.353
TỔNG CỘNG	**3.309.472.741.156**	**3.490.616.622.202**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ ("USD")	*74.848.967*	*62.140.955*
Euro ("EUR")	*7.037*	*7.037*

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay *(Thuyết minh số 24)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		662.381.830.787	931.980.262.111
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	259.933.471.710	80.468.887.235
Trừ:	Xóa sổ dự phòng trong năm	(64.516.351.152)	(17.647.454.146)
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.185.493.796)	-
Trừ:	Thanh lý công ty con	-	(332.419.864.413)
Số cuối năm		854.613.457.549	662.381.830.787

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Glencore Grain B.V.Blaak	75.056.504.945	75.056.504.945
Khác	278.444.778.247	163.237.084.306
TỔNG CỘNG	**353.501.283.192**	**238.293.589.251**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(86.609.641.621)	(3.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**266.891.641.571**	**235.293.589.251**

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà cung cấp trong nước	266.636.656.963	153.761.062.274
Nhà cung cấp nước ngoài	86.864.626.229	84.532.526.977
TỔNG CỘNG	**353.501.283.192**	**238.293.589.251**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ ("USD")	*3.810.895*	*3.710.895*

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.103.351.603.959**	**1.024.869.873.655**
Tạm ứng hoàn lại phải thu	822.698.971.718	562.722.886.502
Tạm ứng đầu tư khác	26.000.000.000	36.200.000.000
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	208.271.342.983	115.000.480.758
Ký quỹ đảm bảo cho khoản vay ngân hàng *(*)*	20.630.938.672	20.630.938.672
Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF	-	255.959.777.331
Khác	25.750.350.586	34.355.790.392
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*694.797.939.752*	*862.846.835.646*
Bên khác	*408.553.664.207*	*162.023.038.009*
Dài hạn	**1.559.128.470**	**1.559.128.470**
Ký quỹ thuê văn phòng	1.559.128.470	1.559.128.470
TỔNG CỘNG	**1.104.910.732.429**	**1.026.429.002.125**
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(102.500.000.000)	(18.209.682.199)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.002.410.732.429**	**1.008.219.319.926**

(*) Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 24*, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi ký quỹ ngân hàng trị giá 20 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. NỢ QUÁ HẠN

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
M&T Seafood	205.895.337.902	155.054.861.128	50.840.476.774	315.249.812.406	76.441.305.049	238.808.507.357
Frigorificos Hv6 S.L	90.966.775.834	90.966.775.834	-	91.516.898.884	80.608.609.329	10.908.289.555
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	312,176,235,309	83,829,908,397	228,346,326,912	226,172,549,802	-	226,172,549,802
Folgender LTD	134.545.920.220	80.186.539.412	54.359.380.808	228.519.588.852	80.186.539.412	148.333.049.440
Grupo Amatista	59.348.729.000	59.348.729.000	-	58.195.082.000	58.195.082.000	-
K&M Seafood Products Mmexico	58.570.842.700	58.570.842.700	-	57.407.016.020	57.407.016.020	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139,287,456,976	51,740,720,659	87,546,736,317	211,515,249,617	-	211,515,249,617
Blue IS INC	45.671.177.707	45.671.177.707	-	44.783.401.035	44.783.401.035	-
Công ty TNHH Vạn Đạt	62.209.468.014	43.546.627.610	18.662.840.404	62.209.468.014	-	62.209.468.014
Khác	452.196.557.982	374.806.916.723	77.389.641.259	535.823.989.331	285.969.560.141	249.854.429.190
TỔNG CỘNG	**1.560.868.501.644**	**1.043.723.099.170**	**517.145.402.474**	**1.831.393.055.961**	**683.591.512.986**	**1.147.801.542.975**

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	981.036.303.554	(2.894.086.297)	1.205.282.359.488	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	608.400.844.164	(37.059.937)	440.418.604.045	(507.485.367)
Nguyên liệu, vật liệu	45.738.126.599	-	164.766.273.767	-
Hàng hóa	18.982.981.763	(9.069.156.096)	99.423.467.585	(9.700.373.333)
Công cụ và dụng cụ	5.871.665.811	-	6.867.861.523	-
Hàng kí gửi	1.216.128.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**1.661.246.049.891**	**(12.000.302.330)**	**1.916.758.566.408**	**(10.207.858.700)**

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 24)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.207.858.700	51.594.826.168
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.173.324.665	1.472.684.998
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.380.881.035)	(42.859.652.466)
Số cuối năm	12.000.302.330	10.207.858.700

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Heo giống*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu năm	611.561.380.324	858.005.535.612	56.575.115.560	3.023.666.997	6.421.283.361	-	1.535.586.981.854
Mua mới công ty con	212.098.384.131	45.553.623.056	3.142.877.000	818.720.579	-	84.401.155.773	346.014.760.539
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	10.807.963.658	1.528.351.882	739.663.636	-	-	-	13.075.979.176
Mua mới	738.861.819	3.595.800.000	348.363.636	50.000.000	-	-	4.733.025.455
Thanh lý	(1.326.305.787)	(1.009.798.097)	(5.427.955.364)	(310.342.844)	-	-	(8.074.402.092)
Thoái vốn công ty con	(23.975.891.736)	(30.524.428.418)	(2.701.697.636)	-	-	-	(57.202.017.790)
Số cuối năm	809.904.392.409	877.149.084.035	52.676.366.832	3.582.044.732	6.421.283.361	84.401.155.773	1.834.134.327.142
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*70.337.421.807*	*231.353.056.800*	*15.750.566.640*	*2.208.855.537*	*3.945.764.567*	-	*323.595.665.351*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	236.119.675.328	589.508.586.692	36.390.140.556	2.723.155.043	4.794.110.791	-	869.535.668.410
Mua mới công ty con	14.279.270.453	11.475.219.427	607.519.260	233.326.080	-	4.324.939.376	30.920.274.596
Khấu hao trong năm	31.901.571.471	55.532.913.531	5.770.257.077	136.359.327	165.456.708	763.564.044	94.270.122.158
Thanh lý	(1.050.180.747)	(803.597.495)	(4.829.919.241)	(310.342.844)	-	-	(6.994.040.327)
Thoái vốn công ty con	(2.401.092.826)	(3.941.527.354)	(2.446.984.357)	-	-	-	(8.789.604.537)
Số cuối năm	278.849.243.679	651.771.594.801	35.491.013.295	2.782.497.606	4.959.567.499	5.088.503.420	978.942.420.300
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	375.441.704.996	268.496.948.920	20.184.975.004	300.511.954	1.627.172.570	-	666.051.313.444
Số cuối năm	531.055.148.730	225.377.489.234	17.185.353.537	799.547.126	1.461.715.862	79.312.652.353	855.191.906.842
Trong đó:							
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24)	*247.117.513.145*	*141.874.978.995*	*11.636.006.226*	*49.166.667*	-	-	*400.677.665.033*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	80.348.612.396	4.976.376.110	1.014.867.500	86.339.856.006
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	-	*515.868.500*	*515.868.500*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.065.425.226	695.288.837	2.760.714.063
Hao mòn trong năm	-	562.405.380	99.799.800	662.205.180
Số cuối năm	-	2.627.830.606	795.088.637	3.422.919.243
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	80.348.612.396	2.910.950.884	319.578.663	83.579.141.943
Số cuối năm	80.348.612.396	2.348.545.504	219.778.863	82.916.936.763

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trại heo *(i)*	155.751.179.445	-
Xây dựng kho lạnh	144.178.843.028	131.936.586.100
Thuê đất *(ii)*	64.285.560.966	64.285.560.966
Lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng	23.947.852.587	-
Quyền sử dụng đất *(i)*	23.500.000.000	30.208.963.636
Khác	4.708.154.097	11.196.617.255
TỔNG CỘNG	**416.371.590.123**	**237.627.727.957**

(i) Tập đoàn đã thế chấp một phần trại heo ở Công ty Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang và một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 24).*

(ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009.

Trong năm, Tập đoàn đã phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa là 12.242.256.928 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018: 8.311.972.571 VND).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.1)*	596.615.450.158	650.551.207.182
Đầu tư vào công ty liên doanh *(Thuyết minh số 15.1)*	28.467.261.612	28.506.265.216
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 15.2)*	2.440.000.000	2.240.000.000
TỔNG CỘNG	**627.522.711.770**	**681.297.472.398**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh*

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			% Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc đầu tư VND*	*% Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") *(*)*	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	33.16	313.677.870.549	33.16	313.677.870.549
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến thủy sản	Đang hoạt động	48.00	288.000.000.000	48.00	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc ("HVD")	nuôi trồng và chế biến thủy sản	Đang hoạt động	40.00	100.000.000.000	40.00	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long ("TATS HVL")	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38.75	31.000.000.000	38.75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	chế biến, mua bán và bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31.67	19.000.000.000	31.67	19.000.000.000
				751.677.870.549		751.677.870.549
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato ("HVM")	nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	60.00	30.000.000.000	60.00	30.000.000.000
TỔNG CỘNG				**781.677.870.549**		**781.677.870.549**

(*) Tập đoàn đã thế chấp 22.900.000 cổ phiếu VTF để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 24)*.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh* (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

	HMT	*VTF*	*HVD*	*TATS HVL*	*HVL*	*HVM*	*VND* *Số tiền*
Giá gốc đầu tư:							
Số đầu năm và số cuối năm	288.000.000.000	313.677.870.549	100.000.000.000	31.000.000.000	19.000.000.000	30.000.000.000	781.677.870.549
Phần lũy kế lãi (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:							
Số đầu năm	(45.103.389.009)	(7.905.344.311)	(14.368.558.124)	(38.171.987.349)	4.422.615.426	(1.493.734.784)	(102.620.398.151)
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	(28.168.849.426)	60.016.547.438	(23.612.685.308)	4.262.244.862	(20.752.322.869)	(39.003.604)	(8.294.068.907)
(Lỗ) lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(23.184.755.409)	(32.169.117.726)	6.763.438.927	2.909.742.487	-	-	(45.680.691.721)
Số cuối năm	(96.456.993.844)	19.942.085.401	(31.217.804.505)	(31.000.000.000)	(16.329.707.443)	(1.532.738.388)	(156.595.158.779)
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	242.896.610.991	305.772.526.238	85.631.441.876	(7.171.987.349)	23.422.615.426	28.506.265.216	679.057.472.398
Số cuối năm	191.543.006.156	333.619.955.950	68.782.195.495	-	2.670.292.557	28.467.261.612	625.082.711.770

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư dài hạn khác*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Số lượng cổ phiếu*	*% Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*	*Số lượng cổ phiếu*	*% Tỷ lệ sở hữu*
	VND			*VND*		
Giá gốc đầu tư:						
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0.75	2.240.000.000	224.000	0.75
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	200.000.000	20.000	10.00	-	-	-
TỔNG CỘNG	**2.440.000.000**			**2.240.000.000**		

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước *(*)*	185.448.522.541	172.875.626.896
Công cụ, dụng cụ	1.617.718.208	5.145.436.278
Khác	2.785.277.459	7.268.336.900
TỔNG CỘNG	**189.851.518.208**	**185.289.400.074**

(*) Tập đoàn đã thế chấp quyền thuê đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 24)*.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thay đổi lợi thế thương mại trong năm như sau:

VND

Số đầu năm	-
Tăng do mua mới công ty con trong năm *(Thuyết minh số 4)*	101.512.014.128
Phân bổ trong năm	(16.918.669.022)
Số cuối năm	84.593.345.106

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	2.582.018.345.530	1.296.315.214.272
Bên khác	662.399.297.921	1.178.201.947.553
TỔNG CỘNG	**3.244.417.643.451**	**2.474.517.161.825**

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà cung cấp trong nước	3.229.920.883.108	2.466.556.663.261
Nhà cung cấp nước ngoài	14.496.760.343	7.960.498.564
TỔNG CỘNG	**3.244.417.643.451**	**2.474.517.161.825**
Trong đó. ngoại tệ:		
USD	*623.272*	*348.140*

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	121.685.281.459	152.113.329.730
Bên khác	45.656.341.944	41.359.552.227
TỔNG CỘNG	**167.341.623.403**	**193.472.881.957**

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khách hàng trong nước	160.737.585.187	185.330.843.674
Khách hàng nước ngoài	6.604.038.216	8.142.038.283
TỔNG CỘNG	**167.341.623.403**	**193.472.881.957**
Trong đó ngoại tệ:		
USD	*247.523*	*356.021*

20. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Mua mới công ty con*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Thoái vốn công ty con*	*Số cuối năm*
Phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng	18.290.433.200	-	23.450.101.266	(23.450.101.266)	(18.290.433.200)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.062.530.497	372.960.294	2.294.843.426	(2.229.364.493)	-	6.500.969.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.384.879.320	-	3.354.365.862	(4.988.515.994)	-	2.750.729.188
Các loại thuế khác	100.116.151	-	802.598.880	(372.028.359)	-	530.686.672
TỔNG CỘNG	**28.837.959.168**	**372.960.294**	**29.901.909.434**	**(31.040.010.112)**	**(18.290.433.200)**	**9.782.385.584**
Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng	218.011.411.621	-	38.631.095.251	(69.191.005.677)	(64.682)	187.451.436.513
Thuế phải thu khác	71.275.517.088	-	9.204.916.321	(10.113.238.030)	(4.659.933.968)	65.707.261.411
Trong đó:						
Thuế nhập khẩu	*46.083.013.225*	-	*133.909.859*	-	-	*46.216.923.084*
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	*24.035.908.035*	-	*8.986.832.969*	*(8.987.386.460)*	*(4.659.933.968)*	*19.375.420.576*
Các loại thuế khác	*1.156.595.828*	-	*84.173.493*	*(1.125.851.570)*	-	*114.917.751*
TỔNG CỘNG	**289.286.928.709**	**-**	**47.836.011.572**	**(79.304.243.707)**	**(4.659.998.650)**	**253.158.697.924**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	178.607.873.456	88.617.185.704
Chi phí xây dựng trại heo	74.755.215.700	-
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	8.465.324.999	8.814.656.350
Chi phí hoa hồng	3.927.602.876	3.945.880.804
Khác	7.042.372.990	4.503.770.436
TỔNG CỘNG	**272.798.390.021**	**105.881.493.294**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng hoàn lại phải trả	222.022.345.379	176.446.809.512
Ký quỹ nhận được	50.571.625.996	50.975.034.835
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	25.962.912.447	66.990.048.426
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	14.669.366.814	20.527.191.665
Khác	10.334.112.627	12.880.872.368
TỔNG CỘNG	**323.560.363.263**	**327.819.956.806**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*287.057.478.011*	*224.969.011.653*
Bên khác	*36.502.885.252*	*102.850.945.153*

24. VAY

VND

	Số đầu năm	*Mua mới công ty con*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại lại*	*Thoái vốn công ty con*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**3.124.216.823.508**	**31.000.000.000**	**3.884.973.820.199**	**(4.171.696.983.226)**	**46.187.079.626**	**(39.076.378.500)**	**2.875.604.361.607**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 24.1)*	3.058.935.365.046	-	3.884.973.820.199	(4.095.798.301.057)	-	(39.280.000.000)	2.808.830.884.188
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 24.2)*	65.281.458.462	31.000.000.000	-	(75.898.682.169)	46.187.079.626	203.621.500	66.773.477.419
Trong đó:							
Nợ vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 24.1)	*606.728.756.627*	-	-	*(6.056.841.454)*	-	-	*600.671.915.173*
Dài hạn	**135.497.738.271**	**62.778.354.364**	**27.903.319.947**	**(103.164.000)**	**(46.187.079.626)**	**(203.621.500)**	**179.685.547.456**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 24.2)*	135.497.738.271	62.778.354.364	27.903.319.947	(103.164.000)	(46.187.079.626)	(203.621.500)	179.685.547.456
TỔNG CỘNG	**3.259.714.561.779**	**93.778.354.364**	**3.912.877.140.146**	**(4.171.800.147.226)**	**-**	**(39.280.000.000)**	**3.055.289.909.063**

24. VAY (tiếp theo)

24.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Vay VND	1.860.770.810.963	-	Từ ngày 3 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 7 năm 2020	8.90 - 9.20	Tiền gửi tại ngân hàng, hàng tồn kho. khoản phải thu khách hàng của HVC, 19.000.000 cổ phiếu AGF thuộc sở hữu của HVC, 8.200.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của HVC; quyền sử dụng đất. nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; máy móc thiết bị của EUR; 6.307.202 cổ phiếu TFC thuộc sở hữu của HVC; hàng tồn kho và máy móc thiết của TFC; và tài sản và quyền sử dụng đất của HVBT
Vay USD	9.119.416.762	394.010	Ngày 10 tháng 10 năm 2019	4.50	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (*)					
Vay VND	600.671.915.173	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 21 tháng 5 năm 2018	5.30 - 7.00	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị tại Khu công nghiệp Tân Tạo của HVC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Cây Trâm, Huyện Định Bình, Tỉnh Cà Mau và máy móc thiết bị của TFC

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn chưa thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả tại VCB với số tiền 600.671.915.173 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của VCB chấp thuận cho việc giãn thời gian thanh toán khoản nợ gốc này và lãi vay.

24. VAY (tiếp theo)

24.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex - Chi nhánh An Giang					
Vay VND	91.802.447.787	-	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2019 đến ngày 29 tháng 11 năm 2019	7.50 - 8.00	Quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại vùng nuôi An Nhơn và Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					
Vay VND	65.998.496.278	-	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2019 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020	7.00	Nhà máy, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất của TFC
Vay USD	2.196.935.000	94.900	Ngày 5 tháng 10 năm 2019	4.00	
Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định					
Vay VND	178.270.862.225	-	Ngày 22 tháng 6 năm 2020	10.00 -10.70	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**2.808.830.884.188**	**488.910**			

24. VAY (tiếp theo)

24.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	128.343.235.490	Từ ngày 23 tháng 11 năm 2019 đến ngày 23 tháng 8 năm 2021	9.60 – 10.90	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT; Máy móc, thiết bị của TFC
Trong đó:				
Đến hạn trả	*43.564.881.126*			
Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định	105.800.155.947	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.50 - 10.57	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI; 14.700.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của HVC; Toàn bộ các nghĩa vụ chi trả liên quan đến các khoản nợ vay được bảo đảm bởi Tổng Giám đốc và HVC; Giá trị khoản đầu tư vào ASI thuộc sở hữu của HVC
Trong đó:				
Đến hạn trả	*18.892.962.855*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex	12.315.633.438	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2020 đến ngày 26 tháng 9 năm 2021	9.28	Quyền sử dụng đất của AGF
Trong đó:				
Đến hạn trả	*4.315.633.438*			
TỔNG CỘNG	**246.459.024.875**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*179.685.547.456*			
Đến hạn trả	*66.773.477.419*			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần (*)	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.867.285.175.582
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.501.618.143	1.501.618.143
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(774.319.727)	(774.319.727)
Khác	(9.070.000)	-	-	-	-	228.332	(8.841.668)
Số cuối năm	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.060.435.861)	1.868.003.632.330
Năm nay							
Số đầu năm	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.060.435.861)	1.868.003.632.330
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(1.075.030.382.144)	(1.075.030.382.144)
Khác	-	-	-	-	-	9.524.661.886	9.524.661.886
Số cuối năm	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(1.488.566.156.119)	802.497.912.072

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế trên báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày đó do việc Công ty sử dụng lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất để thực hiện việc chi trả cổ tức tại ngày đó. Trong những năm sau và cho tới ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trên báo cáo tài chính riêng tại ngày chia cổ tức đã được khắc phục bằng lợi nhuận thu được từ việc thanh lý các công ty con của Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
Giảm khác	-	(9.070.000)
Số cuối năm	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000

25.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	227.038.291	227.038.291
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*227.038.291*	*227.038.291*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(5.096.300)*	*(5.096.300)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*221.941.991*	*221.941.991*

25.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Năm nay	*Năm trước*
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ *(VND)*	(1.075.030.382.144)	1.501.618.143
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	221.941.991	221.941.991
(Lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	(4.844)	7

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND *Giá trị*
Số đầu năm	274.800.630.581
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(48.468.368.070)
Thoái vốn công ty con	(111.246.873.111)
Phân chia cổ tức	(644.254.662)
Khác	(821.182.632)
Số cuối năm	113.619.952.106

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	*VND* *Năm trước*
Tổng doanh thu	**4.119.394.574.929**	**8.230.116.197.393**
Trong đó:		
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*2.124.188.490.172*	*1.530.496.550.422*
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*1.630.859.468.046*	*3.297.762.376.065*
Doanh thu nội địa – phụ phẩm chế biến	*133.746.386.555*	*142.079.645.371*
Doanh thu nội địa – hàng hóa	*127.342.928.491*	*727.244.584.231*
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	*67.575.083.000*	*2.140.164.755.393*
Doanh thu khác	*35.682.218.665*	*392.368.285.911*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(12.954.216.361)**	**(124.654.699.328)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(11.936.728.870)*	*(43.825.406.148)*
Giảm giá hàng bán	*(1.017.487.491)*	*(2.230.870.789)*
Chiết khấu thương mại	*-*	*(78.598.422.391)*
Doanh thu thuần	**4.106.440.358.568**	**8.105.461.498.065**
Trong đó:		
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*2.123.853.888.202*	*1.530.203.760.226*
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	*1.618.239.853.655*	*3.251.980.774.684*
Doanh thu nội địa – phụ phẩm chế biến	*133.746.386.555*	*142.079.645.371*
Doanh thu nội địa – hàng hóa	*127.342.928.491*	*727.244.584.231*
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	*67.575.083.000*	*2.061.584.447.642*
Doanh thu khác	*35.682.218.665*	*392.368.285.911*
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	*3.469.304.233.378*	*7.367.081.881.618*
Doanh thu với bên liên quan	*637.136.125.190*	*738.379.616.447*

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.483.413.701	31.003.117.332
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.150.527.266	5.162.153.357
Cổ tức được chia	168.496.584	-
Lãi từ thanh lý công ty con	-	467.020.203.477
Khác	194.882.884	2.506.534
TỔNG CỘNG	**10.997.320.435**	**503.187.980.700**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.996.947.093.698	1.331.070.643.352
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.574.311.679.550	3.406.955.588.801
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	133.311.611.251	121.251.822.341
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	124.877.566.238	713.227.361.856
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	22.512.329.165	1.900.102.606.015
Giá vốn dịch vụ khác	72.716.147.156	220.671.577.832
TỔNG CỘNG	**3.924.676.427.058**	**7.693.279.600.197**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	296.165.986.104	364.227.878.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.983.847.947	8.555.792.916
Lỗ từ thoái vốn công ty con	9.904.634.624	-
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	-	(32.690.400.000)
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	4.980.822.285
Chi phí khác	1.028.350.828	4.649.897
TỔNG CỘNG	**318.082.819.503**	**345.078.743.117**

30. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT. LIÊN DOANH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Ảnh hưởng (lỗ) lãi từ giao dịch nội bộ	(45.680.691.721)	53.727.992.631
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong năm	(8.294.068.907)	(128.285.300.098)
LỖ THUẦN	**(53.974.760.628)**	**(74.557.307.467)**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**256.784.259.627**	**291.116.399.572**
Chi phí vận chuyển	211.358.312.698	176.076.007.662
Chi phí lưu kho	10.245.799.565	22.091.977.004
Chi phí hoa hồng	8.790.348.680	11.394.855.779
Chi phí mua ngoài	2.967.484.363	21.596.529.806
Chi phí khấu hao	523.305.165	7.373.562.287
Chi phí lương	253.643.267	25.599.617.626
Khác	22.645.365.889	26.983.849.408
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**544.634.356.329**	**221.092.682.352**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	440.437.104.136	80.468.887.235
Chi phí lương	34.133.311.591	53.206.916.049
Chi phí mua ngoài	28.763.646.880	18.239.010.043
Lợi thế thương mại	16.918.669.022	-
Chi phí khấu hao	4.776.247.962	15.482.205.622
Khác	19.605.376.738	53.695.663.403
TỔNG CỘNG	**801.418.615.956**	**512.209.081.924**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**1.012.675.849**	**152.730.130.665**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	528.534.864	145.340.875.488
Khác	484.140.985	7.389.255.177
Chi phí khác	**(95.580.495.249)**	**(31.927.029.475)**
Xóa sổ hàng tồn kho kém phẩm chất	(73.573.904.313)	-
Chi phí phạt	(11.647.252.661)	(9.826.656.777)
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	(4.965.731.246)	(15.950.600.910)
Khác	(5.393.607.029)	(6.149.771.788)
TỔNG CỘNG	**(94.567.819.400)**	**120.803.101.190**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.877.685.924.036	5.152.204.552.468
Chi phí dự phòng	442.229.547.766	39.081.919.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.946.826.817	533.469.735.084
Chi phí lương	395.625.010.755	505.643.095.551
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12. 13 và 17)*	111.850.996.360	183.343.448.563
Chi phí khác	160.943.440.125	324.024.948.476
TỔNG CỘNG	**4.409.281.745.859**	**6.737.767.699.909**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.341.198.831	64.922.133.307
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.874.787.841	23.178.236.043
TỔNG CỘNG	**48.215.986.672**	**88.100.369.350**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**(1.075.282.763.542)**	**104.327.847.250**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(215.056.552.708)	20.865.569.450
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	75.624.632.510	36.460.511.527
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	130.289.206.021	30.070.065.074
Chênh lệch thuế suất	(1.849.694.064)	(34.163.928.560)
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	10.794.952.125	14.911.461.493
Chênh lệch lợi nhuận từ thoái vốn các công ty con	255.926.925	31.075.636.261
Ghi nhận giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại ước tính trên lợi nhuận tính thuế các năm sau	41.010.135.465	-
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang	-	(22.721.537.464)
Ưu đãi thuế	(2.337.710.066)	-
Khác	9.485.090.464	11.602.591.569
Chi phí thuế TNDN	**48.215.986.672**	**88.100.369.350**

34.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên (lỗ) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ) thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.478.459.040.884 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 1.262.109.540.001 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2019*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2019*
2014	2019	21.091.452.304	-	(21.091.452.304)	-
2015	2020	248.420.075.910	-	-	248.420.075.910
2016	2021	164.521.558.149	-	-	164.521.558.149
2017	2022	677.726.128.269	-	-	677.726.128.269
2018	2023	150.350.325.369	-	-	150.350.325.369
2019	2024	237.440.953.187	-	-	237.440.953.187
TỔNG CỘNG		**1.499.550.493.188**	**-**	**(21.091.452.304)**	**1.478.459.040.884**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ tính thuế chuyển sang từ các năm trước do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo này và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	1.292.142.476	1.771.114.457	(478.971.981)	(67.758.367)
Các khoản dự phòng	89.297.000	1.041.146.139	(951.849.139)	(551.605.701)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	41.497.177.622	(41.497.177.622)	(10.316.568.128)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.499.950.911	(7.451.860.221)	8.951.811.132	(5.622.332.950)
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	11.325.165.221	13.223.765.452	(1.898.600.231)	(6.619.970.897)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***14.206.555.608***	***50.081.343.449***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(35.874.787.841)***	***(23.178.236.043)***

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị. Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các chi phí liên quan	-	-

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua thức ăn thủy sản	326.977.044.775	67.231.786.784
		Mua Công ty con	180.000.000.000	-
		Mua tài sản cố định	35.567.495.861	-
		Lãi phạt chậm trả	228.750.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	292.743.854.550	179.527.038.800
		Mua thành phẩm	159.687.919.365	278.282.027.410
		Dịch vụ cung cấp	8.456.425.190	-
		Nhận đặt cọc mua cá nguyên liệu	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	295.835.015.990	575.473.511.410
		Bán hàng hóa. cá nguyên liệu. thức ăn thủy sản	88.341.829.000	75.096.990.028
		Mua ao cá nguyên liệu	25.807.165.317	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	6.400.000.000	104.790.942.507
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm và phụ phẩm	165.765.147.463	42.547.025.676
		Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	138.083.829.145	101.874.983.200
		Dịch vụ cung cấp	8.969.917.100	29.200.423.930
		Chi phí trả hộ	-	21.360.443.165

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu và thành phẩm	51.538.821.500	12.318.110.000
		Chi hộ	5.023.016.740	44.000.000.000
		Mua thành phẩm	-	39.016.164.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Dịch vụ gia công	6.652.350.000	14.664.908.000
		Bán phụ phẩm	6.956.652.078	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hoá và dịch vụ	103.872.727	70.124.914.200
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	73.885.724.576
		Mua thức ăn thủy sản và hàng hóa	-	65.987.958.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	8.547.200.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	31.149.676.980
		Mua thức ăn thủy sản. hàng hóa	-	14.949.447.140
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	267.687.903.239
		Mua thức ăn thủy sản. hàng hóa	-	106.143.557.658
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	35.132.853.385
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Bên liên quan	Vay không lãi suất	-	42.096.349.994
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thanh toán tiền mua cổ phần	255.000.000.000	112.040.222.669
		Chuyển nhượng cổ phần VTF	-	360.000.000.000
		Cổ tức	-	22.592.464.305

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	178.270.862.225	85.000.000.000
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	74.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	182.335.160.383	202.335.160.383
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu. hàng hóa	137.772.234.755	-
		Cung cấp dịch vụ	1.375.000.000	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	32.866.741.300	6.203.994.475
		Cung cấp dịch vụ	120.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	6.908.000.000	3.874.750.000
		Bán cá nguyên liệu	3.538.755.987	28.828.239.237
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán phụ phẩm	6.956.652.078	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.525.917.760	10.414.534.857
		Cung cấp dịch vụ	-	1.032.485.250
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	173.900.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	1.434.620.000
TỔNG CỘNG			**376.398.462.263**	**254.357.684.202**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	185.847.504.676	185.047.504.676
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	Phải thu từ BCC	178.270.862.225	85.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	99.820.528.235	99.820.528.235
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	71.027.942.507 3.350.529.146	62.541.471.653
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	52.141.187.447	47.118.170.707
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu	44.264.753.852	23.990.707.773
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	21.407.730.556	21.407.730.556
Công ty TNHH Thức ăn – Chăn nuôi Việt Thắng – Long An	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	15.500.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	15.460.944.715 168.496.584	15.460.944.715 -
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con tới 1 tháng 4 năm 2019	Cổ tức	4.168.496.584	-
Ông Lê Nam Thành	Thành viên HĐQT	Tạm ứng hoàn lại phải thu Chuyển nhượng VTF	3.068.963.225 -	30.000.000.000 255.959.777.331
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi hộ	300.000.000	-
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám Đốc	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	28.000.000.000
VTAG	Công ty con từ 1 tháng 4 năm 2019	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	8.500.000.000
TỔNG CỘNG			**694.797.939.752**	**862.846.835.646**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua thức ăn thủy sản	1.368.455.375.513	384.148.293.290
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu. mua ao cá nguyên liệu và chi phí thuê	426.804.756.710	233.244.641.403
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm và dịch vụ	221.999.549.110	282.796.304.652
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua cá thành phẩm	170.888.586.726	40.807.473.273
		Mua phụ phẩm	45.862.874.089	24.145.398.176
		Khác	16.646.244.336	7.670.515.593
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	169.248.770.010	169.248.770.010
Công ty TNHH Thức ăn – Chăn nuôi Việt Thắng – Long An	Công ty liên kết	Mua cám	77.383.752.715	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa. thức ăn thủy sản	45.480.442.148	58.684.128.588
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công và chi phí thuê	18.503.205.574	21.084.435.174
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	8.498.082.363	67.849.261.713
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi phí gia công	8.047.474.000	5.434.738.000
		Mua nguyên liệu. phụ phẩm	-	1.149.896.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	3.279.232.236	-
		Chi phí gia công	920.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua bảo hiểm hàng hóa	-	51.358.400
TỔNG CỘNG			**2.582.018.345.530**	**1.296.315.214.272**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	88.300.550.030	92.300.550.030
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua hàng hóa	28.240.000.001	28.240.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua thành phẩm	5.144.731.428	31.572.779.700
TỔNG CỘNG			**121.685.281.459**	**152.113.329.730**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	114.007.558.335	-
		Chi trả hộ	37.138.892.089	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con tới ngày 1 tháng 4 năm 2019	Tạm ứng hoàn lại phải trả	34.839.618.555	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ký quỹ	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải trả	23.740.000.000	23.740.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ký quỹ	20.000.000.000	20.000.000.000
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức	14.657.992.810	14.657.992.810
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	10.960.416.222	10.960.416.222
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cổ tức	1.200.000.000	1.200.000.000
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Cổ tức	441.778.500	23.034.242.805
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	8.000.000.000
Bà Dương Thị Ngọc Hạnh	Cổ đông	Cổ tức	71.221.500	71.221.500
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng ban Kiểm soát	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	74.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	-	9.763.402.978
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Cổ tức	-	5.945.385.344
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Bên liên quan	Cổ tức	-	3.596.349.994
TỔNG CỘNG			**287.057.478.011**	**224.969.011.653**
Tổng phải trả các bên liên quan			**2.990.761.105.000**	**1.673.397.555.655**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản, chăn nuôi lợn và bán buôn động vật sống.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Cá và sản phẩm liên quan	*Tôm và sản phẩm liên quan*	*Heo và các sản phẩm liên quan*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Năm nay					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	*3.686.343.767.636*	*389.362.272.021*	*30.734.318.911*	*-*	*4.106.440.358.568*
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	*1.126.683.225.532*	*-*	*-*	*(1.126.683.225.532)*	*-*
Tổng doanh thu	4.813.026.993.168	389.362.272.021	*30.734.318.911*	(1.126.683.225.532)	4.106.440.358.568
Kết quả					
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*(1.355.478.886.188)*	*3.410.553.245*	*(44.817.093.579)*	*321.602.662.980*	*(1.075.282.763.542)*
Chi phí thuế TNDN					*(12.341.198.831)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					*(35.874.787.841)*
Lỗ thuần sau thuế TNDN	(1.355.478.886.188)	3.410.553.245	(44.817.093.579)	321.602.662.980	(1.123.498.750.214)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	*8.427.777.925.410*	*296.859.229.080*	*723.555.341.340*	*(1.423.296.905.370)*	*8.024.895.590.460*
Tổng công nợ	*7.011.783.732.669*	*208.263.666.832*	*689.860.083.311*	*(801.129.756.530)*	*7.108.777.726.282*
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	*483.293.267.963*	*64.383.264.709*	*308.017.485.770*	*(502.111.600)*	*855.191.906.842*
Tài sản cố định vô hình	*69.951.119.754*	*12.965.817.009*	*-*		*82.916.936.763*

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Thức ăn thủy sản	*Cá và sản phẩm liên quan*	*Tôm và sản phẩm liên quan*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	*2.061.584.447.642*	*5.082.045.733.403*	*961.831.317.020*	*-*	*8.105.461.498.065*
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	*463.843.760.000*	*2.833.166.562.040*	*-*	*(3.297.010.322.040)*	*-*
Tổng doanh thu	2.525.428.207.642	7.915.212.295.443	961.831.317.020	(3.297.010.322.040)	8.105.461.498.065
Kết quả					
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*(1.372.870.789)*	*268.245.197.586*	*9.093.635.646*	*(171.638.115.193)*	*104.327.847.250*
Chi phí thuế TNDN					*(64.922.133.307)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					*(23.178.236.043)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					16.227.477.900
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	*-*	*11.037.643.506.724*	*315.243.405.959*	*(2.769.448.110.681)*	*8.583.438.802.002*
Tổng công nợ	*-*	*7.858.821.447.395*	*226.607.866.704*	*(1.644.794.775.008)*	*6.440.634.539.091*
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	*-*	*597.723.374.499*	*68.830.050.545*	*(502.111.600)*	*666.051.313.444*
Tài sản cố định vô hình	*-*	*70.613.324.934*	*12.965.817.009*	*-*	*83.579.141.943*

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	5.621.994.153	5.590.753.388
Trên 1 - 5 năm	13.658.752.287	13.720.701.538
Trên 5 năm	56.472.748.009	59.393.065.328
TỔNG CỘNG	**75.753.494.449**	**78.704.520.254**

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019*	
	Vốn điều lệ	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn điều lệ đã góp*	*Vốn điều lệ chưa góp*
	VND	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80.00	-	16.000.000.000

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 32.014.872.529 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 32.014.872.529 VND) liên quan đến việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam *(Thuyết minh số 14 và số 38)*. Số tiền này đã được thanh toán đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 21 tháng 8 năm 2019, Tập đoàn nhận được Văn bản số 691/2019/CV-HIPC-KT-TT của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước ("HIPC") yêu cầu Tập đoàn thanh toán số tiền thuê đất còn lại cho HIPC theo của Hợp đồng Thuê lại Đất số 09/HĐTĐ/HIPC.09 ("Hợp đồng thuê đất") và các chi phí chậm thanh toán.

Đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thanh toán số tiền thuê đất kể trên và đang làm việc với HIPC trong việc tính toán lại tiền phạt và đề nghị miễn giảm số tiền lãi phạt này cho Công ty theo biên bản làm việc giữa hai bên ký ngày 14 tháng 11 năm 2019, theo đó, Công ty chưa ghi nhận số tiền phải trả này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- USD	33.021.527	2.668.069
- EUR	41.303	2.464
- AUD	1.802	-

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 10 năm 2019, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty đã thông qua việc bán 5.000.000 cổ phiếu quỹ của Công ty với giá bán theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch. Theo đó, thời gian giao dịch dự kiến từ ngày 11 tháng 12 năm 2019 tới ngày 9 tháng 1 năm 2020.

Ngoài ra, theo Nghị quyết HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2019, HĐQT đã thông qua việc mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("Hùng Vương Miền Tây") từ các cổ đông hiện hữu. Tại ngày của báo cáo tài chính này, nghiệp vụ mua lại cổ phần của Hùng Vương Miền Tây vẫn chưa được hoàn tất.

Thêm vào đó, vào ngày 27 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn đã ký Hợp đồng Chuyển nhượng với Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Việt Thắng") liên quan đến việc mua toàn bộ phần vốn góp của Việt Thắng tại Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An. Tại ngày báo cáo này, nghiệp vụ chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Lê Nguyễn Hoàng Quân	Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 1 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
DN: C=VN, S=Tiền Giang, L=Tỉnh Tiền Giang, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1200507529
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-10 14:57:53